

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN

NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đến ngày 30 Tháng 6 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu								Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)	
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ			Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinban k	Vietcomba nk							
1	Quảng Bình	71	69	2	31	40	41	30	0	68	3	37	33		1	847,6	375,3	0,4	374,9
2	Quảng Nam	40	40	0	9	31	19	21	0	36	4	16	23	1		388,4	322,7		322,7
3	Quảng Ngãi	26	26	0	13	13	16	10	0	23	3	12	4	2	8	203,5	161,2	0,3	160,9
4	Thừa Thiên - Huế	10	10	0	7	3	10	0		10	0	6	4			44,3	43,7	0,1	43,6
5	Bến Tre	10	7	3	1	9	9	1		3	7	5	4	1		79,0	45,0		45,0
6	Bình Định	41	41	0	3	38	2	39		40	1	36	1	2	2	638,4	384,4		384,4
7	Khánh Hòa	7	5	2	6	1	3		4	7	0	4	2		1	44,4	35,8		35,8
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	0	6			6		2	4			25,8	24,9		24,9
9	Tiền Giang	33	32	1	26	7	33	0	0	30	3	6	1	17	9	220,0	193,0	0,6	192,4
10	Phú Yên	8	8	0	4	4	4	4	0	8	0	8				101,2	76,2		76,2
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	29	28	1	13	16	6	21	2	23	6	22	7			515,3	275,7	0,8	275,0
12	Nghệ An	36	36	0	9	27	25	7	4	34	2	16	7	11	2	315,0	203,3	0,7	202,7
13	Quảng Trị	59	19	40	43	16	45	14		58	1	15	41		3	277,3	185,7		185,7
14	Nam Định	29	29	0		29		29		27	2	23	4	2		438,8	253,1		253,1
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	111,5	54,0		54,0
16	Quảng Ninh	8	8	0	1	7	2	6		8	0	2	4		2	98,9	53,1		53,1
17	Bình Thuận	53	52	1	47	6	48	5	0	32	21		53			333,7	298,3	0,0	298,2
18	Đà Nẵng	5	5	0	0	5	1	4	0	2	3	2	1		2	91,8	63,0	0,0	63,0
19	Thanh Hóa	37	37	0	10	27	19	18	0	35	2	14	21	2		405,9	234,2		234,2
20	Hà Tĩnh	9	9			9		9		9		9				126,7	27,8		27,8
21	Kiên Giang	17	15	2	14	3	16	1		14	3	5	1	3	8	111,9	93,9		93,9
22	Ninh Thuận	13	13	0	7	6	7	2	4	10	3		13			112,5	74,5	0,2	74,3
23	Cà Mau	22	20	2	17	5	16	6		13	9	11	8	3		179,3	115,1		115,1

24	Bạc Liêu	5	1	4	5		5			4	1		1	4		13,0	9,3		9,3
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				15,3	15,3		15,3
26	Hải Phòng	7	7	0	0	7	1	6		6	1	4	3			103,7	69,0		69,0
Tổng hợp		591	531	60	277	314	337	240	14	512	79	260	243	49	39	5.843,0	3.687,4	3,0	3.684,3